ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN HỒNG NGỰ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 185 /UBND-HC V/v tính toán, đánh giá các chỉ số liên quan	*Hồng Ngự, ngày 17 tháng 02 năm 2021*

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp

Thực hiện Công văn số 318/STNMT-CCBVMT ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Tháp về việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường tỉnh năm 2020

Qua rà soát, Ủy ban nhân Huyện cung cấp Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn Huyện như sau *(đính kèm biểu 05, 07, 11, 12, 13, 16, 17, 21, 24, 25)*

Ủy ban nhân dân Huyện báo đến Sở Tài nguyên và Môi trường nắm./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, các PCT/UBND Huyện;
- Phòng TN-MT;
- LĐVP;
- Lưu: VT, CV/NN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Khơi

Biểu mẫu 05: Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường năm 2020 (%).

STT	Tên cơ sở y tế đang hoạt động (bệnh viện, trung tâm y tế)	Địa chỉ	Tình trạng đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ cơ sở y tế có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (%)
			Có	Không	Đạt	Không Đạt	
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
	Tổng số						
	Bệnh viên						
	Trung Tâm Y tế huyện Hồng Ngự	Khóm Thượng 1, thị trấn Thường Thới Tiền	X		X		100%

Biểu mẫu 07: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị năm 2020 (xe/10.000 người).

Số phương tiện giao thông công cộng được đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh/thành phố (xe)				Số dân khu vực đô thị (Đơn vị tính: 10.000 người)	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị
Tổng số	**Xe buýt**	**Ô tô chở khách tuyến cố định**	**Tàu điện**		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
		17 tuyến			

Biểu mẫu 11: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn năm 2020 (%)

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (tấn)			Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được phân loại tại nguồn (%)
	Tổng số	Chất thải thực phẩm	Chất thải rắn sinh hoạt khác (còn lại)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*
70	-	-	-	-

Biểu mẫu 12: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường năm 2020 (%).

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (tấn)	Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (tấn)	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)
1	*2*	*3*
30	30	43

Biểu mẫu 13: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh tính đến năm 2020 (%).

STT	Tên khu, bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt đang hoạt động theo quy hoạch	Mức độ đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường của bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt (tích dấu X vào 1 trong 2 cột)		Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)
		Hợp vệ sinh	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%) Hợp vệ sinh Không hợp vệ sinh	
A	*B*	*1*	*2*	*3*
1	Bãi tập trung rác thải xã Phú Thuận A	-	X	-
2	Bãi tập trung rác thải xã Long Khánh A	-	X	-
3	Bãi tập trung rác thải xã Thường Thới Hậu A	-	X	-
4	Bãi tập trung rác thải xã Thường Phước 1	-	X	-

Biểu mẫu 16: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh năm 2020 (%).

Tổng số hộ gia đình nông thôn của địa phương (hộ)	Số hộ gia đình nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)
1	*2*	*3*
33.827	33.468	98,94

Biểu mẫu 17: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh năm 2020 (%).

Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn (hộ)	Tổng số hộ gia đình khu vực nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (hộ)	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có hố xí hợp vệ sinh (%)
38.053	31.020	81,52%

Biểu mẫu 21: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo.

TT	Tên dự án, nhà máy sản xuất điện từ năng lượng tái tạo đã đi vào vận hành	Địa chỉ	Công suất thiết kế/lắp đặt (MW)	Sản lượng điện năng đã ký hợp đồng mua bán điện và hòa lưới điện trong năm 2020 (kWh)
A	*B*		*C*	*D*
	Tổng số			
1	Các nhà máy điện gió	Không	Không	Không
2	Các nhà máy sản xuất điện từ rác thải; phụ phẩm sản xuất nông nghiệp	Không	Không	Không
3	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Trên địa bàn huyện	3317.82 kW (=3.3178 MW)	458542
4	Hệ thống điện mặt trời áp nổi	Không	Không	Không
5	Hệ thống điện mặt trời mặt đất	Không	Không	Không

Biểu mẫu 24: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2020 (%).

Tổng chi ngân sách từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường của địa phương trong năm (tỷ đồng)	**Tổng chi ngân sách của địa phương trong năm (tỷ đồng)**	**Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp bảo vệ môi trường (%)**
1	*2*	*3*
2.398.985.623	681.593.144.906	0,35

Biểu mẫu 25: Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên 1 triệu dân năm 2020 (người/triệu dân).

Tổng dân số của địa phương (Triệu người)	Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường (người)					Số lượng công chức, cán bộ thực hiện nhiệm vụ BVMT trên 1 triệu dân (người/triệu dân)
	Tổng số	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp tỉnh	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT trong cơ quan chuyên môn về BVMT thuộc UBND cấp huyện	Số công chức thực hiện nhiệm vụ QLNN về BVMT ở cấp xã	Số cán bộ thuộc bộ phận chuyên trách về BVMT của Ban quản lý các khu kinh tế, khu công nghiệp	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
0,0126	11	01		10		